

Số: 22/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm nguồn vốn của các năm trước chuyển sang năm 2025) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 Kỳ họp thứ 8 của Quốc hội Khoá XV;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa

ph

bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;



Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Sở Nội vụ tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 2394/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm nguồn vốn của các năm trước chuyển sang năm 2025) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, như sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

Điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển là 37.953.468.337 đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương 22.841.580.337 đồng, ngân sách tỉnh 15.111.888.000 đồng của các đơn vị sau khi sắp xếp, tổ chức bộ máy.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

2. Các nội dung khác thực hiện theo các Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 và Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm nguồn vốn của các năm trước chuyển sang năm 2025) thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm nguồn vốn của các năm trước chuyển sang năm 2025) thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia của các đơn vị là 83.872.106.631 đồng; trong đó, ngân sách trung ương 56.138.330.884 đồng (vốn đầu tư 22.841.580.337 đồng, vốn sự nghiệp 33.296.750.547 đồng), ngân sách tỉnh 27.733.775.747 đồng (vốn đầu tư 15.111.888.000 đồng, vốn sự nghiệp 12.621.887.747 đồng). Trong đó:

- Điều chỉnh dự toán các năm trước được chuyển sang năm 2025 là 52.951.392.733 đồng; trong đó, ngân sách trung ương 40.302.616.986 đồng (vốn đầu tư 10.565.866.439 đồng, vốn sự nghiệp 29.736.750.547 đồng), ngân sách tỉnh 12.648.775.747 đồng (vốn đầu tư 3.586.888.000 đồng, vốn sự nghiệp 9.061.887.747 đồng).

(Chi tiết có Phụ lục II.1 kèm theo)

- Điều chỉnh dự toán năm 2025 tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 30.920.713.898 đồng; trong đó, ngân sách trung ương 15.835.713.898 đồng (vốn đầu tư 12.275.713.898 đồng, vốn sự nghiệp 3.560.000.000 đồng), ngân sách tỉnh 15.085.000.000 đồng (vốn đầu tư 11.525.000.000 đồng, vốn sự nghiệp 3.560.000.000 đồng).

(Chi tiết có Phụ lục II.2, kèm theo)

2. Các nội dung khác thực hiện theo các Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024, Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 và Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc

gia.

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền, vận động bằng các hình thức, nội dung cụ thể, thiết thực nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tầng lớp Nhân dân trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

3. Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn gắn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

4. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 14 thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH; Cổng TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Website cơ quan
- Lưu: VT, CT, HĐND, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

PHỤ LỤC I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025, KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG) THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư		Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang)							Ghi chú
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						71.883.000.000	67.342.000.000	67.346.000.000	37.953.468.337	22.841.580.337	15.111.888.000	14.152.754.439	23.800.713.898			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						1.440.000.000	1.440.000.000	1.444.000.000	88.281.274	88.281.274	0	88.281.274	0			
I	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																
	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.	Ban Dân tộc	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2022-2025	551/QĐ-UBND 28/04/2023	1.440.000.000	1.440.000.000	1.444.000.000	88.281.274	88.281.274		88.281.274	0			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						8.302.000.000	8.302.000.000	8.302.000.000	502.174.990	231.174.990	271.000.000	83.461.092	418.713.898			
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																
1.1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																
I	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động cho Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông và Văn phòng chi nhánh tại huyện Cư Jut	TP.Gia Nghĩa và huyện Cư Jut	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ	2023-2025	1783/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	8.302.000.000	8.302.000.000	8.302.000.000	502.174.990	231.174.990	271.000.000	83.461.092	418.713.898			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						62.141.000.000	57.600.000.000	57.600.000.000	37.363.012.073	22.522.124.073	14.840.888.000	13.981.012.073	23.382.000.000			
I	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định																
I	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ																
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk Gán, huyện Đắk Mil	Xã Đắk Gán huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023	78/QĐ-SXD ngày 29/6/2023	7.830.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	555.820.073	555.820.073		555.820.073				
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)	Xã Đắk R'la huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2025	213/QĐ-SXD ngày 28/12/2023	5.381.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000	1.160.000.000	1.160.000.000		1.160.000.000				
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'lấp	Xã Nhân Cơ huyện Đắk R'lấp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2025	214/QĐ-SXD ngày 28/12/2023	6.780.000.000	6.440.000.000	6.440.000.000	1.957.888.000	1.198.000.000	759.888.000	179.888.000	1.778.000.000			

phk

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư		Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang)						Ghi chú	
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước							Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ đọng xây dựng cơ bản
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	Xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	2.500.000.000	2.375.000.000	2.375.000.000	2.375.000.000	1.788.000.000	587.000.000	931.000.000	1.444.000.000			
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắk Mol, huyện Đắk Song	Xã Đắk Mol, huyện Đắk Song	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.000.000.000	950.000.000	950.000.000	950.000.000	715.000.000	235.000.000	373.000.000	577.000.000			
2	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020																
	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp – Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh	Xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.450.000.000	1.305.000.000	1.305.000.000	1.305.000.000	983.000.000	322.000.000	512.000.000	793.000.000			
	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái	Xã Năm Nung, huyện Krông Nô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.200.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	813.000.000	267.000.000	423.000.000	657.000.000			
	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA	Xã Nam Dong, huyện Cư Jút	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.400.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	949.000.000	311.000.000	495.000.000	765.000.000			
	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp – Thương mại – Dịch vụ Đức Tâm	Xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2025	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.600.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.084.000.000	356.000.000	566.000.000	874.000.000			
3	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)																
	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"	Huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2025	1070/QĐ-UBND ngày 6/9/2024 của UBND tỉnh	33.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	25.279.304.000	13.276.304.000	12.003.000.000	9.945.304.000	15.334.000.000			

PHỤ LỤC II.1
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			124.325.000.000	89.855.000.000	34.470.000.000	52.951.392.733	40.302.616.986	12.648.775.747	52.951.392.733	52.951.392.733	52.951.392.733	40.302.616.986	12.648.775.747	
	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			34.462.000.000	20.351.000.000	14.111.000.000	14.152.754.439	10.565.866.439	3.586.888.000	14.152.754.439	14.152.754.439	14.152.754.439	10.565.866.439	3.586.888.000	
	VỐN SỰ NGHIỆP			89.863.000.000	69.504.000.000	20.359.000.000	38.798.638.294	29.736.750.547	9.061.887.747	38.798.638.294	38.798.638.294	38.798.638.294	29.736.750.547	9.061.887.747	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI			13.478.000.000	12.151.000.000	1.327.000.000	7.444.707.197	6.167.707.197	1.277.000.000	7.444.707.197	7.444.707.197	7.444.707.197	6.167.707.197	1.277.000.000	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			1.184.000.000	1.184.000.000	-	88.281.274	88.281.274	-	88.281.274	88.281.274	88.281.274	88.281.274	-	-
1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			1.184.000.000	1.184.000.000	-	88.281.274	88.281.274	-	88.281.274	88.281.274	88.281.274	88.281.274	-	
1.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.184.000.000	1.184.000.000	-	88.281.274	88.281.274	-	88.281.274	88.281.274	88.281.274	88.281.274	-	
		Ban Dân tộc		1.184.000.000	1.184.000.000	-	88.281.274	88.281.274	-	-	88.281.274	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	88.281.274	-	88.281.274	88.281.274	-	
II	VỐN SỰ NGHIỆP			12.294.000.000	10.967.000.000	1.327.000.000	7.356.425.923	6.079.425.923	1.277.000.000	7.356.425.923	7.356.425.923	7.356.425.923	6.079.425.923	1.277.000.000	-
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			733.000.000	733.000.000	-	29.732.000	29.732.000	-	29.732.000	29.732.000	29.732.000	29.732.000	-	
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			733.000.000	733.000.000	-	29.732.000	29.732.000	-	29.732.000	29.732.000	29.732.000	29.732.000	-	
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		733.000.000	733.000.000	-	29.732.000	29.732.000	-	-	29.732.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	29.732.000	-	29.732.000	29.732.000	-	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			3.381.000.000	3.075.000.000	306.000.000	1.754.961.792	1.498.961.792	256.000.000	1.754.961.792	1.754.961.792	1.754.961.792	1.498.961.792	256.000.000	
2.1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.120.000.000	1.120.000.000	-	307.818.000	307.818.000	-	307.818.000	307.818.000	307.818.000	307.818.000	-	
		Ban Dân tộc		1.120.000.000	1.120.000.000	-	307.818.000	307.818.000	-	-	307.818.000	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	307.818.000	-	307.818.000	307.818.000	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
2.2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi			1.067.000.000	761.000.000	306.000.000	572.112.808	316.112.808	256.000.000	572.112.808	572.112.808	572.112.808	316.112.808	256.000.000	
		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		1.067.000.000	761.000.000	306.000.000	572.112.808	316.112.808	256.000.000	-	572.112.808	-	-	-	
			Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	322.112.808	-	322.112.808	216.112.808	106.000.000	
			Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000	100.000.000	150.000.000	
2.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp			1.194.000.000	1.194.000.000	-	875.030.984	875.030.984	-	875.030.984	875.030.984	875.030.984	875.030.984	-	
		Ban Dân tộc		1.194.000.000	1.194.000.000	-	875.030.984	875.030.984	-	-	875.030.984	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	875.030.984	-	875.030.984	875.030.984	-	
3	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			344.000.000	344.000.000	-	51.743.268	51.743.268	-	51.743.268	51.743.268	51.743.268	51.743.268	-	
3.1	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			344.000.000	344.000.000	-	51.743.268	51.743.268	-	51.743.268	51.743.268	51.743.268	51.743.268	-	
		Ban Dân tộc		344.000.000	344.000.000	-	51.743.268	51.743.268	-	-	51.743.268	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	51.743.268	-	51.743.268	51.743.268	-	
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			7.836.000.000	6.815.000.000	1.021.000.000	5.519.988.863	4.498.988.863	1.021.000.000	5.519.988.863	5.519.988.863	5.519.988.863	4.498.988.863	1.021.000.000	
4.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.			6.933.000.000	5.912.000.000	1.021.000.000	4.700.376.814	3.679.376.814	1.021.000.000	4.700.376.814	4.700.376.814	4.700.376.814	3.679.376.814	1.021.000.000	
		Ban Dân tộc		6.933.000.000	5.912.000.000	1.021.000.000	4.700.376.814	3.679.376.814	1.021.000.000	-	4.700.376.814	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	4.700.376.814	-	4.700.376.814	3.679.376.814	1.021.000.000	
4.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			372.000.000	372.000.000	-	342.264.000	342.264.000	-	342.264.000	342.264.000	342.264.000	342.264.000	-	
		Ban Dân tộc		372.000.000	372.000.000	-	342.264.000	342.264.000	-	-	342.264.000	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	342.264.000	-	342.264.000	342.264.000	-	
4.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			531.000.000	531.000.000	-	477.348.049	477.348.049	-	477.348.049	477.348.049	477.348.049	477.348.049	-	

plh

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
		Ban Dân tộc		447.000.000	447.000.000	-	423.207.440	423.207.440	-	-	423.207.440	-	-	-	
			Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	423.207.440	-	423.207.440	423.207.440	-	
		Sở Kế hoạch và Đầu tư		42.000.000	42.000.000	-	40.635.254	40.635.254	-	-	40.635.254	-	-	-	
			Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	40.635.254	-	40.635.254	40.635.254	-	
		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		42.000.000	42.000.000	-	13.505.355	13.505.355	-	-	13.505.355	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	13.505.355	-	13.505.355	13.505.355	-	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG			51.754.000.000	46.989.000.000	4.765.000.000	23.659.362.559	20.299.841.571	3.359.520.988	23.659.362.559	23.659.362.559	23.659.362.559	20.299.841.571	3.359.520.988	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			2.857.000.000	2.538.000.000	319.000.000	83.461.092	18.461.092	65.000.000	83.461.092	83.461.092	83.461.092	18.461.092	65.000.000	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			2.857.000.000	2.538.000.000	319.000.000	83.461.092	18.461.092	65.000.000	83.461.092	83.461.092	83.461.092	18.461.092	65.000.000	
1.2	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		2.857.000.000	2.538.000.000	319.000.000	83.461.092	18.461.092	65.000.000	-	83.461.092	-	-	-	
			Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	83.461.092	-	83.461.092	18.461.092	65.000.000	
II	VỐN SỰ NGHIỆP			48.897.000.000	44.451.000.000	4.446.000.000	23.575.901.467	20.281.380.479	3.294.520.988	23.575.901.467	23.575.901.467	23.575.901.467	20.281.380.479	3.294.520.988	
1	DA3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			6.177.000.000	5.615.000.000	562.000.000	30.577.098	-	30.577.098	30.577.098	30.577.098	30.577.098	-	30.577.098	
1.1	TDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		6.177.000.000	5.615.000.000	562.000.000	30.577.098	-	30.577.098	-	30.577.098	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	30.577.098	-	30.577.098	-	30.577.098	
2	DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			20.587.000.000	18.715.000.000	1.872.000.000	15.238.250.636	13.703.272.846	1.534.977.790	15.238.250.636	15.238.250.636	15.238.250.636	13.703.272.846	1.534.977.790	
2.1	TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		6.703.000.000	6.093.000.000	610.000.000	5.196.956.066	4.725.627.030	471.329.036	-	5.196.956.066	-	-	-	
			Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	5.196.956.066	-	5.196.956.066	4.725.627.030	471.329.036	
2.2	TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		1.554.000.000	1.413.000.000	141.000.000	1.554.000.000	1.413.000.000	141.000.000	-	1.554.000.000	-	-	-	
			Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	1.554.000.000	-	1.554.000.000	1.413.000.000	141.000.000	
2.3	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		12.330.000.000	11.209.000.000	1.121.000.000	8.487.294.570	7.564.645.816	922.648.754	-	8.487.294.570	-	-	-	
			Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	8.487.294.570	-	8.487.294.570	7.564.645.816	922.648.754	
3	DA6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			14.640.000.000	13.299.000.000	1.341.000.000	5.080.442.483	3.774.430.483	1.306.012.000	5.080.442.483	5.080.442.483	5.080.442.483	3.774.430.483	1.306.012.000	
3.1	TDA1. Giảm nghèo về thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông		13.657.000.000	12.406.000.000	1.251.000.000	4.705.484.083	3.489.472.083	1.216.012.000	-	4.705.484.083	-	-	-	
			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	4.705.484.083	-	4.705.484.083	3.489.472.083	1.216.012.000	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
3.2	TDA2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		983.000.000	893.000.000	90.000.000	374.958.400	284.958.400	90.000.000	-	374.958.400	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	374.958.400	-	374.958.400	284.958.400	90.000.000	
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá Chương trình			7.493.000.000	6.822.000.000	671.000.000	3.226.631.250	2.803.677.150	422.954.100	3.226.631.250	3.226.631.250	3.226.631.250	2.803.677.150	422.954.100	
1		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		6.937.000.000	6.307.000.000	630.000.000	3.086.328.530	2.704.374.430	381.954.100	-	3.086.328.530	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	3.086.328.530	-	3.086.328.530	2.704.374.430	381.954.100	
2		Sở Thông tin và Truyền thông		100.000.000	100.000.000	-	51.600.000	51.600.000	-	-	51.600.000	-	-	-	
			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	51.600.000	-	51.600.000	51.600.000	-	
3		Sở Nông nghiệp và PTNT		456.000.000	415.000.000	41.000.000	88.702.720	47.702.720	41.000.000	-	88.702.720	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	88.702.720	-	88.702.720	47.702.720	41.000.000	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			59.093.000.000	30.715.000.000	28.378.000.000	21.847.322.977	13.835.068.218	8.012.254.759	21.847.322.977	21.847.322.977	21.847.322.977	13.835.068.218	8.012.254.759	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			30.421.000.000	16.629.000.000	13.792.000.000	13.981.012.073	10.459.124.073	3.521.888.000	13.981.012.073	13.981.012.073	13.981.012.073	10.459.124.073	3.521.888.000	
1	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		16.756.000.000	5.484.000.000	11.272.000.000	2.039.708.073	1.037.820.073	1.001.888.000	-	2.039.708.073	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	2.039.708.073	-	2.039.708.073	1.037.820.073	1.001.888.000	
2	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.996.000.000	740.000.000	1.256.000.000	1.996.000.000	740.000.000	1.256.000.000	-	1.996.000.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	1.996.000.000	-	1.996.000.000	740.000.000	1.256.000.000	
3	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		11.669.000.000	10.405.000.000	1.264.000.000	9.945.304.000	8.681.304.000	1.264.000.000	-	9.945.304.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	9.945.304.000	-	9.945.304.000	8.681.304.000	1.264.000.000	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
II	VỐN SỰ NGHIỆP			28.672.000.000	14.086.000.000	14.586.000.000	7.866.310.904	3.375.944.145	4.490.366.759	7.866.310.904	7.866.310.904	7.866.310.904	3.375.944.145	4.490.366.759	
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền			11.950.000.000	6.400.000.000	5.550.000.000	109.244.719	106.768.164	2.476.555	109.244.719	109.244.719	109.244.719	106.768.164	2.476.555	
1.1	Nội dung 09: Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Sở Thông tin và Truyền thông		11.950.000.000	6.400.000.000	5.550.000.000	109.244.719	106.768.164	2.476.555	-	109.244.719	-	-	-	
			Sở Khoa học và Công nghệ							109.244.719		109.244.719	106.768.164	2.476.555	
2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			3.550.000.000	1.000.000.000	2.550.000.000	521.192.000	159.192.000	362.000.000	521.192.000	521.192.000	521.192.000	159.192.000	362.000.000	
2.1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.550.000.000	-	1.550.000.000	362.000.000	-	362.000.000		362.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	362.000.000	-	362.000.000	-	362.000.000	
2.3	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	159.192.000	159.192.000	-	-	159.192.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	159.192.000	-	159.192.000	159.192.000	-	
3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn			9.162.000.000	4.581.000.000	4.581.000.000	5.953.788.549	2.668.000.000	3.285.788.549	5.953.788.549	5.953.788.549	5.953.788.549	2.668.000.000	3.285.788.549	

ph

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
3.1	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh		800.000.000	400.000.000	400.000.000	793.900.000	400.000.000	393.900.000	-	793.900.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	793.900.000	-	793.900.000	400.000.000	393.900.000		
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3.2	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025"	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.718.184.800	582.000.000	1.136.184.800	-	1.718.184.800	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	1.718.184.800	-	1.718.184.800	582.000.000	1.136.184.800		
		Sở Tài nguyên và Môi trường		1.790.000.000	895.000.000	895.000.000	69.703.749	-	69.703.749	-	69.703.749	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	69.703.749	-	69.703.749	-	69.703.749		
3.3	Thực hiện mô hình thí điểm: "Mô hình cấp nước sạch tại 03 nhà văn hóa cộng đồng tại 03 xã và các hộ gia đình sống lân cận trên địa bàn huyện Krông Nô" đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 4165/QĐ-BNN-VPDP ngày 10/10/2023 (mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.372.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000	3.372.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000	-	3.372.000.000	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	3.372.000.000	-	3.372.000.000	1.686.000.000	1.686.000.000		
4	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới			1.700.000.000	950.000.000	750.000.000	683.869.304	365.008.581	318.860.723	683.869.304	683.869.304	683.869.304	365.008.581	318.860.723	
4.1	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công	Sở Thông tin và Truyền thông		600.000.000	400.000.000	200.000.000	65.008.581	65.008.581	-	-	65.008.581	-	-	-	
			Sở Khoa học và Công nghệ						-	65.008.581	-	65.008.581	65.008.581	-	
4.2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh		1.100.000.000	550.000.000	550.000.000	618.860.723	300.000.000	318.860.723	-	618.860.723	-	-	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	DỰ TOÁN CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025		Sở Nông nghiệp và Môi trường						-	618.860.723	-	618.860.723	300.000.000	318.860.723	
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới			2.310.000.000	1.155.000.000	1.155.000.000	598.216.332	76.975.400	521.240.932	598.216.332	598.216.332	598.216.332	76.975.400	521.240.932	
5.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh		2.110.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000	421.240.932	-	421.240.932	-	421.240.932	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	421.240.932	-	421.240.932	-	421.240.932	
		Sở Kế hoạch và Đầu tư		200.000.000	100.000.000	100.000.000	176.975.400	76.975.400	100.000.000	-	176.975.400	-	-	-	
			Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	176.975.400	-	176.975.400	76.975.400	100.000.000	
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC II.2
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			32.765.000.000	17.680.000.000	15.085.000.000	30.920.713.898	15.835.713.898	15.085.000.000	30.920.713.898	30.920.713.898	30.920.713.898	15.835.713.898	15.085.000.000	
	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			25.645.000.000	14.120.000.000	11.525.000.000	23.800.713.898	12.275.713.898	11.525.000.000	23.800.713.898	23.800.713.898	23.800.713.898	12.275.713.898	11.525.000.000	
	VỐN SỰ NGHIỆP			7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI														
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG			2.263.000.000	2.057.000.000	206.000.000	418.713.898	212.713.898	206.000.000	418.713.898	418.713.898	418.713.898	212.713.898	206.000.000	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			2.263.000.000	2.057.000.000	206.000.000	418.713.898	212.713.898	206.000.000	418.713.898	418.713.898	418.713.898	212.713.898	206.000.000	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			2.263.000.000	2.057.000.000	206.000.000	418.713.898	212.713.898	206.000.000	418.713.898	418.713.898	418.713.898	212.713.898	206.000.000	
1.2	TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		2.263.000.000	2.057.000.000	206.000.000	418.713.898	212.713.898	206.000.000		418.713.898				
		Sở Nội vụ								418.713.898		418.713.898	212.713.898	206.000.000	
II	VỐN SỰ NGHIỆP			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			30.502.000.000	15.623.000.000	14.879.000.000	30.502.000.000	15.623.000.000	14.879.000.000	30.502.000.000	30.502.000.000	30.502.000.000	15.623.000.000	14.879.000.000	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			23.382.000.000	12.063.000.000	11.319.000.000	23.382.000.000	12.063.000.000	11.319.000.000	23.382.000.000	23.382.000.000	23.382.000.000	12.063.000.000	11.319.000.000	
1	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		4.959.000.000	4.379.000.000	580.000.000	4.959.000.000	4.379.000.000	580.000.000		4.959.000.000				
		Sở Nông nghiệp và Môi trường								4.959.000.000		4.959.000.000	4.379.000.000	580.000.000	
2	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.089.000.000	3.089.000.000		3.089.000.000	3.089.000.000			3.089.000.000				
		Sở Nông nghiệp và Môi trường								3.089.000.000		3.089.000.000	3.089.000.000		0
3	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		15.334.000.000	4.595.000.000	10.739.000.000	15.334.000.000	4.595.000.000	10.739.000.000	0	15.334.000.000				

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							15.334.000.000		15.334.000.000	4.595.000.000	10.739.000.000	
II	VỐN SỰ NGHIỆP			7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000	3.560.000.000	3.560.000.000	
2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			1.700.000.000	850.000.000	850.000.000	1.700.000.000	850.000.000	850.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	850.000.000	850.000.000	
2.1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		300.000.000	150.000.000	150.000.000	300.000.000	150.000.000	150.000.000		300.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							300.000.000		300.000.000	150.000.000	150.000.000	
2.2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.400.000.000	700.000.000	700.000.000	1.400.000.000	700.000.000	700.000.000		1.400.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							1.400.000.000		1.400.000.000	700.000.000	700.000.000	
3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn			970.000.000	485.000.000	485.000.000	970.000.000	485.000.000	485.000.000	970.000.000	970.000.000	970.000.000	485.000.000	485.000.000	
3.1	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000		900.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							900.000.000		900.000.000	450.000.000	450.000.000	
3.2	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025”	Sở Tài nguyên và Môi trường		70.000.000	35.000.000	35.000.000	70.000.000	35.000.000	35.000.000		70.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							70.000.000		70.000.000	35.000.000	35.000.000	

phh

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tên đơn vị trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	Tên đơn vị sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025											Ghi chú
				Trước khi sắp xếp, tính gọn bộ máy						Sau khi sắp xếp, tính gọn bộ máy					
				KH vốn đã bố trí			KH vốn còn lại			Điều chỉnh		KH vốn còn lại sau điều chỉnh			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới			4.450.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	4.450.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000	
5.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh		2.500.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	2.500.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		2.500.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường							2.500.000.000		2.500.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	
		Sở Kế hoạch và Đầu tư		150.000.000	75.000.000	75.000.000	150.000.000	75.000.000	75.000.000		150.000.000				
			Sở Tài chính							150.000.000		150.000.000	75.000.000	75.000.000	
		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.800.000.000	900.000.000	900.000.000	1.800.000.000	900.000.000	900.000.000		1.800.000.000				
			Sở Nông nghiệp và Môi trường								1.800.000.000		1.800.000.000	900.000.000	900.000.000